BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2018/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia

Căn cứ Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hàng hóa* là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt vận chuyển bằng đường sắt.

2. *Hàng hóa vận tải theo hình thức hàng lẻ* là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở.

3. *Hàng hóa vận tải theo hình thức nguyên toa* là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người thuê vận tải, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến.

4. *Hàng có bánh xe tự chạy* là phương tiện giao thông đường sắt được tổ chức đăng kiểm chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn để nối vào các đoàn tàu hàng kéo đi mà không phải xếp lên các toa xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt khi vận chuyển.

5. *Lô hàng* là tập hợp nhiều loại hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải có cùng một ga đi, một ga đến; cùng một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng. Một lô hàng lẻ hoặc hàng nguyên toa có thể gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, ngoại trừ các loại hàng hóa không được xếp chung trên một toa theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

6. *Trọng tải kỹ thuật của toa xe* là trọng lượng hàng hóa tối đa được chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.

7. *Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe* là lượng hàng hóa tối đa được phép xếp trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.

8. *Trường hợp bất khả kháng* là trường hợp xảy ra do thiên tai, địch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt, người thuê vận tải, người nhận hàng mặc dù doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt, người thuê vận tải, người nhận hàng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Chương II
TỔ CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 4. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa

Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau:

1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính.

2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.

Điều 5. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.

2. Địa điểm giao dịch phải được niêm yết nội dung cơ bản của Thông tư này và các quy định khác có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm niêm yết, công bố, công khai các thông tin về giá vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Đường sắt.

Điều 6. Hình thức vận tải

1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa) hoặc hình thức hàng lẻ (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).

2. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp quy định.

Điều 7. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa

Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ không thể xếp vào toa có mui.

2. Hàng rời xếp đống, hàng không thể đóng bao, kiện, hàng khó xác định số lượng.

3. Động vật sống.

4. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Thi hài.

6. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.

Điều 8. Toa xe chở hàng

Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện và yêu cầu kỹ thuật trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương III
THỰC HIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA

Mục 1
VẬN TẢI HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG

Điều 9. Xác định tên hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp. Trường hợp là hàng nguy hiểm thì phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho thủ trưởng của doanh nghiệp biết.

3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp.

Điều 10. Yêu cầu của hàng hóa được nhận vận tải

1. Doanh nghiệp nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa sau đây:

a) Hàng hóa bị nghiêm cấm lưu thông trong hoạt động đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa không phù hợp với điều kiện kỹ thuật khai thác vận tải bằng đường sắt;

c) Hàng hóa không đáp ứng được quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 của Luật Đường sắt.

2. Khi hàng hóa cần vận chuyển đòi hỏi chất lượng, kỹ thuật cao phải được sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

Điều 11. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa

Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì hàng hóa nhận trước được vận chuyển trước, hàng hóa nhận sau được vận chuyển sau.

3. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau:

a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt;

b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm trọng lượng;

c) Các loại hàng hóa khác không thuộc loại quy định trên do doanh nghiệp quy định.

Điều 12. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải

1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa không thỏa mãn yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;

b) Do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 13. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.

2. Toa xe được cấp phải bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận việc cung cấp dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển.

4. Doanh nghiệp cung cấp những dụng cụ, vật liệu gia cố sau đây:

a) Cọc, xích cố định trên toa xe mặt bằng, khi hàng hóa theo quy định phải xếp lên toa xe có thành nhưng thay thế bằng toa xe mặt bằng;

b) Bạt che hàng trên toa xe không mui, khi hàng hóa quy định phải xếp vào toa xe có mui nhưng thay thế bằng toa xe không mui.

5. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải đối với toa xe do người thuê vận tải cung cấp.

Điều 14. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ

1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.

2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.

3. Việc đưa toa xe vào điểm xếp, dỡ chậm phải được thông báo cho người thuê vận tải trước 02 giờ so với giờ cấp toa xe. Nếu không thông báo hoặc thông báo chậm, doanh nghiệp phải thanh toán cho người thuê vận tải chi phí phát sinh do việc thông báo chậm tính đến giờ thông báo.

Điều 15. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi

Kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với người thuê vận tải. Trường hợp doanh nghiệp và người thuê vận tải không thỏa thuận trước thì người thuê vận tải phải tập kết đủ hàng hóa, đúng địa điểm xếp hàng hóa được chỉ định ít nhất là 02 giờ trước giờ cấp toa và không sớm hơn 12 giờ.

Điều 16. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi

Việc hàng hóa phải lưu kho, bãi dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp theo nhu cầu và năng lực của các bên, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình vận chuyển.

Điều 17. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe

1. Trọng lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp quy định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải bảo đảm các quy định sau:

a) Trường hợp xếp ít hơn trọng tải kỹ thuật cho phép hoặc thể tích quy định cho từng loại hàng hóa, loại toa xe trên từng tuyến đường thì người thuê vận tải phải trả tiền vận chuyển đúng với trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe sử dụng;

b) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về trọng lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;

c) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu xếp quá trọng tải, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền đọng toa xe;

d) Đối với những loại toa xe có quy định mức trọng tải, thể tích tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.

3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển và thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp.

Điều 18. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa

Việc xếp, dỡ hàng hóa do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định thì yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi nhận chở.

Điều 19. Thời gian xếp, dỡ

1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa.

2. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).

3. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận khác.

4. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.

Điều 20. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe

Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:

1. Hàng dễ hư thối với hàng không hư thối.

2. Hàng thực phẩm với hàng hôi thối.

3. Chất lỏng với hàng hóa kỵ ẩm ướt.

4. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường.

5. Các loại hàng hóa có thể gây ra các phản ứng hóa học dễ gây cháy nổ.

Điều 21. Đóng gói hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người thuê vận tải phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm hàng hóa không bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc gây ảnh hưởng đến các hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển.

2. Các loại hàng hóa đóng gói bằng hòm, kiện, thùng phải được ghi nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa (nếu có), trọng lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng.

3. Thi hài, hài cốt phải được thực hiện theo quy định của Điều 64 Luật Đường sắt.

4. Doanh nghiệp được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển.

Điều 22. Thẻ hàng hóa

1. Ở hai đầu kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải gắn thẻ hàng hóa có ghi rõ thông tin: Tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, trọng lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.

2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ.

Điều 23. Xác định trọng lượng hàng hóa

1. Đối với hàng lẻ: Doanh nghiệp xác định trọng lượng tính giá vận tải, nếu hàng hóa thuộc loại cồng kềnh thì đo thể tích để quy đổi (cứ $1m^3$ tính đổi thành 300 kg) và ghi vào tờ khai gửi hàng.

2. Đối với hàng nguyên toa: Người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp có quyền kiểm tra trọng lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.

Điều 24. Kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa

1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải phải trả cho doanh nghiệp một khoản chi phí kê khai giá trị hàng hóa được thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.

2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 25. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa

1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp phải kiểm tra tên, trọng lượng hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì, chằng buộc của kiện hàng của người thuê vận tải. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra khi có nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe và niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không phải kiểm tra tên, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận chuyên chở, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính xác thực các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

3. Doanh nghiệp kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng không đúng với thực tế, doanh nghiệp yêu cầu người thuê vận tải kiểm kê lại hàng hóa và khai đúng tên hàng theo quy định thì được tiếp nhận vận chuyển. Trường hợp người thuê vận tải không thực hiện kê khai lại hàng hóa đúng với tên hàng, doanh nghiệp có quyền từ chối vận chuyển.

Điều 26. Giao nhận hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:

a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;

b) Giao nhận theo thể tích: Dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;

c) Giao nhận theo trọng lượng: Dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;

d) Giao nhận nguyên toa: Bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;

đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;

e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận.

2. Hàng hóa được coi như đã nhận chở khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Bắt đầu từ thời điểm này (đối với hàng hóa không có người áp tải) trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa hoàn toàn thuộc doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Điều 27. Niêm phong toa xe, hàng hóa

1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.

2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp giao nhận bằng hình thức theo trọng lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp niêm phong;

b) Trường hợp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;

c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.

3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-te-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyển tải trong quá trình vận chuyển.

5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.

6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp quy định.

Điều 28. Bảo quản hàng hóa

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 30 Thông tư này.

2. Trước khi nhận hàng hóa chở ở ga đi, nếu người thuê vận tải yêu cầu, doanh nghiệp có thể nhận bảo quản từ lúc hàng hóa đưa đến ga và thu tiền bảo quản. Ở ga đến, đối với loại hàng hóa doanh nghiệp phải bảo quản, nếu quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 35 Thông tư này mà người nhận hàng chưa nhận hàng hóa thì doanh nghiệp tiếp tục bảo quản hàng hóa và được thu tiền bảo quản và các chi phí khác nếu có.

Điều 29. Hóa đơn gửi hàng hóa

1. Hóa đơn gửi hàng hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.

2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải khai báo đầy đủ các nội dung gửi hàng theo mẫu do doanh nghiệp cung cấp. Trong đó phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Áp tải hàng hóa

Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa khác được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp.

Điều 31. Kỳ hạn vận chuyển

1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:

a) Thời gian ở ga gửi;

b) Thời gian chạy trên đường;

c) Thời gian ở ga đến.

2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp nhận chở và được quy định như sau:

a) Hàng nguyên toa: Cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;

b) Hàng lẻ: Cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.

4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.

5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:

a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;

c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;

d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp;

đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.

6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.

7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

8. Doanh nghiệp được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp vận tải phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.

Điều 32. Vệ sinh, đóng cửa toa xe

Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Khi vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 33. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.

3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 34. Báo tin hàng đến

1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.

2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.

Điều 35. Kỳ hạn nhận hàng

1. Kỳ hạn nhận hàng được tính từ thời điểm người nhận hàng nhận được báo tin hàng đến từ doanh nghiệp cho đến thời điểm người nhận hàng mang hết hàng ra khỏi ga.

2. Doanh nghiệp quy định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và phải công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.

3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp.

4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.

5. Khi hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.

6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 36. Giao hàng cho người nhận hàng

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã thỏa thuận.

2. Hàng hóa được doanh nghiệp nhận chở theo hình thức nào thì được giao lại cho người nhận theo hình thức đó trừ các nội dung khác đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa.

3. Trường hợp giao nhận hàng hóa theo trọng lượng hoặc thể tích thì hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệnh trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.

4. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.

5. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận ở ga đến và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.

Điều 37. Vận chuyển hàng hóa bằng công-te-nơ

1. Doanh nghiệp chỉ nhận vận chuyển công-te-nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-te-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và trọng lượng hàng hóa xếp trong công-te-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển trên đường sắt.

3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp quy định.

Mục 2
VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 38. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;

b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe.

2. Hàng siêu trọng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa có trọng lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;

b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có trọng lượng lớn hơn 16 tấn.

3. Việc vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 39. Vận tải hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biêt, an sinh xã hội

Việc vận tải hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội tuân thủ các quy định tại Điều 58 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 40. Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế

Việc vận tải hàng hóa liên vận quốc tế tuân thủ các quy định tại Điều 57 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 41. Vận tải hàng hóa từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại

Việc vận tải hàng hóa từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại thực hiện theo quy định của Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 42. Giá vận tải hàng hóa

Giá vận tải đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Đường sắt và pháp luật về giá.

Chương IV
GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

Điều 43. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng

Khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định Điều 35 Thông tư này thì doanh nghiệp được quyền dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác theo quy định của doanh nghiệp.

Điều 44. Xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng

1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp báo tin cho người thuê vận tải biết hàng hóa đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hàng hóa được coi như là hàng hóa không có người nhận.

2. Doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 45. Hàng hóa coi như bị mất mát

1. Hàng hóa coi như bị mất mát nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp chưa báo tin hàng đến:

a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;

b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.

2. Việc bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị mất mát thực hiện theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.

Điều 46. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý

Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp phải lập biên bản giao nhận và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.

Điều 47. Tắc đường vận chuyển

1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:

a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;

b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;

c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;

d) Đợi thông đường để đi tiếp.

2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp;

b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;

c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.

3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu không quá 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;

b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.

4. Khi doanh nghiệp đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:

a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp được quyền xử lý theo Điều 44 Thông tư này;

b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.

5. Doanh nghiệp không thu tiền thay đổi nguyên toa của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 48. Xử lý khi phát hiện hàng hóa khai sai tên trong quá trình vận chuyển

1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị khai sai tên, doanh nghiệp tiếp tục chở đến ga đến và được thu của người nhận hàng tiền vận chuyển còn thiếu do khai sai tên hàng.

2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;

b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Hàng xếp sai trọng lượng, xếp quá tải

Trường hợp hàng hóa xếp sai trọng lượng, xếp quá tải thì giải quyết như sau:

1. Khi doanh nghiệp tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe để xảy ra quá tải thì doanh nghiệp chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Khi người thuê vận tải tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe không vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe nhưng chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển phần bội tải theo quy định của doanh nghiệp;

b) Trường hợp phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe

thì doanh nghiệp được quyền dỡ phần trọng lượng bội tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp được quyền thu tiền bội tải và các chi phí phát sinh theo quy định của doanh nghiệp. Nếu người thuê vận tải yêu cầu chở tiếp phần hàng bội tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.

Điều 50. Hủy bỏ vận chuyển

Doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra.

Điều 51. Thay đổi người nhận hàng

1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng.

2. Doanh nghiệp quy định cụ thể các chi phí phát sinh do việc thay đổi người nhận hàng.

Điều 52. Thay đổi ga đến

1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi ga đến.

2. Doanh nghiệp quy định cụ thể các chi phí phát sinh do việc thay đổi ga đến.

Chương V
BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 53. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng

Doanh nghiệp không phải bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng hàng hóa trong những trường hợp sau đây:

1. Do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh.

3. Hàng hóa có người áp tải bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp gây ra.

4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.

5. Khai sai tên hàng hóa; đánh dấu ký hiệu kiện hàng hóa không đúng.

6. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.

7. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.

8. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 35 Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

9. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

Điều 54. Bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp

Doanh nghiệp bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:

1. Hàng hóa bị mất mát toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng dẫn đến hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

2. Mức bồi thường hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Đối với hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: Theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.

3. Đối với hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí khác mà doanh nghiệp đã thu trong quá trình vận tải đối với số hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

5. Người thuê vận tải, người nhận hàng và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 56 Thông tư này.

Điều 55. Bồi thường đọng toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển

1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất mát phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.

Điều 56. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình vận tải hàng hóa bằng đường sắt, nếu phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì doanh nghiệp và người thuê vận tải, người nhận hàng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có các quyền sau đây:

a) Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển;

b) Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh;

c) Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;

e) Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra;

g) Thực hiện các quyền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đường sắt.

2. Doanh nghiệp các nghĩa vụ sau đây:

a) Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải;

b) Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn;

c) Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải;

e) Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp trước khi ký kết các hợp đồng vận tải;

g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp thực hiện gửi Cục Đường sắt Việt Nam theo quy định;

h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Đường sắt.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:

a) Thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa; kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối nhận toa xe nếu không phù hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;

c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp;

e) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải;

g) Thực hiện các quyền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Người thuê vận tải thực hiện nghĩa vụ sau đây:

a) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm xếp hàng hóa với doanh nghiệp;

b) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;

c) Trả tiền vận chuyển và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác;

đ) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của người nhận hàng:

a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;

b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;

c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Nghĩa vụ của người nhận hàng:

a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 19 và Điều 35 Thông tư này;

b) Xuất trình hóa đơn gửi hàng hóa và các giấy tờ khác để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;

c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;

đ) Thông báo cho doanh nghiệp biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.

Điều 60. Chế độ báo cáo

1. Số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam phải được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Kỳ báo cáo

a) Báo cáo tháng: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo quý: Từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối của tháng cuối quý;

c) Báo cáo năm: Từ ngày 01 tháng 01 của năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

3. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 của tháng liền kề của kỳ báo cáo.

4. Nội dung, biểu mẫu báo cáo: Theo Phụ lục của Thông tư này và các biểu mẫu khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nếu có.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Thông tư số 83/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 62. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Đông

Phụ lục

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chỉ tiêu		**Kế hoạch năm**		**Thực hiện**					
		Tấn xếp	**T. Km**	**Từ đầu năm đến hết tháng trước**		**Tháng/quý/năm**		**Từ đầu năm đến hết tháng...**	
				Tấn xếp	**T. Km**	**Tấn xếp**	**T. Km**	**Tấn xếp**	**T. Km**
		1	2	3	4	5	6	7 = 3+5	8 = 4+6
Nội địa	Đường sắt quốc gia								
	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với ĐSQG								
Quốc tế (ĐSVN)									
Tổng cộng									